

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –  
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *44* /CLM-TCHC  
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày *20* tháng *01* năm *2021*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:

Năm 2020, sản lượng than nhập khẩu tăng cao (3,4 triệu tấn) nên các chỉ tiêu chủ yếu của Công ty đều tăng so với năm 2019, cụ thể: doanh thu tăng 138%, lợi nhuận gộp tăng 126%, lợi nhuận sau thuế tăng 126%. Tuy nhiên, lợi nhuận nhập khẩu than không cao dẫn đến tỷ lệ tăng lợi nhuận thấp hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: [www.coalimex.vn](http://www.coalimex.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**Nguyễn Thanh Hải**

**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN  
(Coalimex)**

-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2020**  
**(TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

*HÀ NỘI - 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 31/12/2020**

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>1.114.380.500.551</u></b>	<b><u>931.935.095.517</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24.960.167.900</b>	<b>18.224.271.817</b>
1. Tiền	111	VI.1	24.960.167.900	18.224.271.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>745.947.640.826</b>	<b>326.672.203.714</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	737.638.150.414	288.054.794.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.749.462.937	33.783.595.698
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.202.638.645	2.174.347.408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(3.642.611.170)	(3.653.591.920)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	6.313.057.749
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>343.001.033.326</b>	<b>550.690.341.813</b>
1. Hàng tồn kho	141		343.001.033.326	550.690.341.813
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>471.658.499</b>	<b>36.348.278.173</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	251.527.420	1.274.712.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		204.181.657	23.750.196.442
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	15.949.422	11.323.369.175
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
<b>(200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b><u>91.924.880.090</u></b>	<b><u>106.309.937.677</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b><u>4.374.525.359</u></b>	<b><u>8.172.504.291</u></b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	4.374.525.359	8.172.504.291
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>371.531.849</b>	<b>678.955.703</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	371.531.849	678.955.703
- Nguyên giá	222		16.235.744.217	17.040.235.035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.864.212.368)	(16.361.279.332)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>86.646.290.466</b>	<b>92.617.237.646</b>
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(48.125.728.186)	(42.154.781.006)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>532.532.416</b>	<b>4.841.240.037</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	532.532.416	4.841.240.037
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.206.305.380.641</b>	<b>1.038.245.033.194</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.011.822.137.635</b>	<b>866.906.290.079</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.008.203.535.758</b>	<b>862.363.933.281</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	269.511.310.897	337.523.473.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.898.438.862	150.468.395.813
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	6.886.696.419	7.704.004.340
4. Phải trả người lao động	314		4.916.204.314	6.013.569.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	7.519.044.772	2.721.263.871
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	2.647.529.097	10.410.123.783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	247.052.358.056	1.752.585.506
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	376.501.617.567	339.758.445.130
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	12.601.571.698	5.548.434.650
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.668.764.076	463.637.076
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.618.601.877</b>	<b>4.542.356.798</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	3.618.601.877	4.542.356.798
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	0	0
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>194.483.243.006</b>	<b>171.338.743.115</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>194.483.243.006</b>	<b>171.338.743.115</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.448.588.014	13.186.752.317
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.424.916.558	37.542.252.364
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.136.000.000	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.288.916.558	37.542.252.364
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.206.305.380.641</b>	<b>1.038.245.033.194</b>

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 và kết thúc vào 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	495.021.831.809	1.430.451.844.802	7.488.930.353.239	5.414.971.129.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		495.021.831.809	1.430.451.844.802	7.488.930.353.239	5.414.971.129.443
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	446.395.929.841	1.313.642.682.050	7.136.818.145.083	5.134.427.461.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.625.901.968	116.809.162.752	352.112.208.156	280.543.667.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.343.311.560	5.261.743.374	35.722.972.471	18.801.287.605
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.204.225.840	7.807.961.466	33.220.569.732	25.440.752.548
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.835.551.016	7.219.188.468	30.139.603.938	17.525.311.991
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	23.949.974.399	76.003.561.924	228.783.941.225	187.881.280.572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	21.086.313.649	21.285.194.813	65.693.922.829	48.505.260.104
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		6.728.699.640	16.974.187.923	60.136.746.841	37.517.662.165
11. Thu nhập khác	31	VII.6	100.447.701	20.831.816.535	5.483.372.158	30.729.576.075
12. Chi phí khác	32	VII.7	127.754.944	11.552.446.808	4.850.535.161	19.427.787.686
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(27.307.243)	9.279.369.727	632.836.997	11.301.788.389
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		6.701.392.397	26.253.557.650	60.769.583.838	48.819.450.554
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.648.787.465	6.764.019.610	13.480.667.280	11.277.198.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		3.052.604.932	19.489.538.040	47.288.916.558	37.542.252.364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		277,51	1.771,78	4.298,99	3.412,93
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 và kết thúc vào 31/12/2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	60.769.583.838	48.819.450.554
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.278.371.034	6.278.371.034
Các khoản dự phòng	03	7.042.156.298	1.400.334.979
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	68.711.032	(184.065.255)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.040.391.077)	(6.412.754.617)
Chi phí lãi vay	06	30.139.603.938	17.525.311.991
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	103.258.035.063	67.426.648.686
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(380.613.042.892)	281.504.567.108
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	207.689.308.487	(436.847.189.455)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	95.209.994.066	230.456.305.672
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	5.331.892.757	(5.039.018.441)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.111.208.485)	(17.478.232.321)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.929.344.365)	(7.811.823.840)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	267.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.406.289.667)	(2.332.837.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(20.303.655.036)</b>	<b>109.878.420.409</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	270.000.000	233.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.040.391.077	6.471.565.535
		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>1.310.391.077</b>	<b>6.704.565.535</b>

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.823.783.023.794	1.938.223.550.608
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.787.039.851.357)	(2.075.088.554.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.971.626.400)	(10.147.525.265)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>25.771.546.037</b>	<b>(147.012.528.679)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6.778.282.078</b>	<b>(30.429.542.735)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>18.224.271.817</b>	<b>48.658.237.811</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42.385.995)	(4.423.259)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>24.960.167.900</b>	<b>18.224.271.817</b>

Người lập biểu



**Đỗ Thu Hồng**

Trưởng Phòng KTTC



**Nguyễn Thị Quỳnh Ngân**

Giám đốc



**Nguyễn Thanh Hải**

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2020 và kết thúc vào 31/12/2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
  - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
  - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
  - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam



#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

##### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

###### 4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù

hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### 4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### 4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

#### 5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

*R*

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Năm 2020, mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau, bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2020 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

		31/12/2020	01/01/2020		
<b>1-Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
- Tiền mặt		1.370.220.253	1.093.064.078		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		23.589.947.647	17.131.207.739		
- Tiền đang chuyển					
- Các khoản tương đương tiền					
<b>Cộng</b>		<b>24.960.167.900</b>	<b>18.224.271.817</b>		
<b>2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
<b>3 - Phải thu của khách hàng</b>					
		31/12/2020	01/01/2020		
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn		<b>737.638.150.414</b>	<b>288.054.794.779</b>		
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		412.939.340.352	82.260.806.302		
+ Công ty CP than Cao Sơn		77.219.192.310	28.649.740.910		
+ Công ty CP Đầu tư Long Thuận		85.052.444.109	17.578.676.098		
+ Công ty CP Vận tải và KD than - Vinacomin		250.667.703.933	36.032.389.294		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		324.698.810.062	205.793.988.477		
b, Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-		
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV					
<b>4 - Phải thu khác</b>					
		31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn		<b>1.202.638.645</b>		<b>2.174.347.408</b>	
- Phải thu tạm ứng		470.000.000		265.000.000	
- Ký cược Ký quỹ		-		-	
- Phải thu khác		732.638.645	-	1.909.347.408	-
b, Dài hạn		<b>4.374.525.359</b>		<b>8.172.504.291</b>	
- Phải thu Hợp đồng HTKD		3.025.054.359		6.919.033.291	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động		1.153.471.000		100.000.000	
- Ký quỹ, đặt cọc khác		196.000.000		1.153.471.000	
<b>Cộng</b>		<b>5.577.164.004</b>	-	<b>10.346.851.699</b>	-
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>					
		31/12/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền					
b, Hàng tồn kho					
c, TSCĐ					
d, Tài sản khác			-		6.313.057.749
<b>Cộng</b>		-	-	-	<b>6.313.057.749</b>

## 6 - Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.642.611.170	3.642.611.170	3.653.591.920	3.653.591.920
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
<b>Cộng</b>	<b>3.642.611.170</b>	<b>3.642.611.170</b>	<b>3.653.591.920</b>	<b>3.653.591.920</b>

## 7 - Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	4.875.599.676		16.794.043.648	
- Nguyên liệu vật liệu	223.615.135.357		384.450.982.086	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	52.650.080.331		6.016.315.235	
- Hàng hoá	55.680.741.162	-	36.235.080.815	-
- Hàng gửi đi bán	6.179.476.800	-	107.193.920.029	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>343.001.033.326</b>	<b>-</b>	<b>550.690.341.813</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: Không

\* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

## 8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- Sửa chữa

**Cộng**

	31/12/2020	01/01/2020
	-	-
	-	-

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		5.183.767.790	1.191.507.470		17.040.235.035
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư			804.490.818	-		804.490.818
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		4.379.276.972	1.191.507.470	-	16.235.744.217
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.229.320.050		4.940.451.812	1.191.507.470		16.361.279.332
-Khấu hao trong kỳ	145.213.254		162.210.600	-		307.423.854
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			804.490.818	-		804.490.818
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.374.533.304		4.298.171.594	1.191.507.470	-	15.864.212.368
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
-Tại ngày Đầu năm	435.639.725		243.315.978	-		678.955.703
-Tại ngày cuối kỳ	290.426.471		81.105.378	-		371.531.849

\*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

Không  
13.084.281.768

\*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Không

\*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

\*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không

\*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuế tài chính

12-Tăng giảm BDS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
<b>Nguyên giá BDS đầu tư</b>	<b>134.772.018.652</b>	-	-	<b>134.772.018.652</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>42.154.781.006</b>	<b>5.970.947.180</b>	-	<b>48.125.728.186</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	42.154.781.006	5.970.947.180	-	48.125.728.186
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của BDS đầu tư</b>	<b>92.617.237.646</b>	-	-	<b>86.646.290.466</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	92.617.237.646	-	-	86.646.290.466
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

Không

- Nguyên Giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá

Không

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không



	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>13- Chi phí trả trước</b>		
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>251.527.420</b>	<b>1.274.712.556</b>
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước...	207.246.575	500.000.000
- Các khoản khác	44.280.845	774.712.556
<b>b, Dài hạn</b>	<b>532.532.416</b>	<b>4.841.240.037</b>
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí Mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	532.532.416	4.841.240.037
<b>Cộng</b>	<b>784.059.836</b>	<b>6.115.952.593</b>
<b>14- Tài sản khác</b>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Vay ngắn hạn</b>	376.501.617.567	376.501.617.567	4.823.783.023.794	4.779.907.844.775	332.626.438.548	332.626.438.548
Các khoản vay ngắn hạn	376.501.617.567	376.501.617.567	4.823.783.023.794	4.779.907.844.775	332.626.438.548	332.626.438.548
<b>b, Vay dài hạn</b>	-	-	-	7.132.006.582	7.132.006.582	7.132.006.582
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	7.132.006.582	7.132.006.582	7.132.006.582
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-			-
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-			-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm	-	-	-			-
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-			-
<b>Cộng</b>	376.501.617.567	376.501.617.567	4.823.783.023.794	4.787.039.851.357	339.758.445.130	339.758.445.130

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2020		Năm 2019			
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

**16. Phải trả người bán**

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Công ty CP Đầu tư An Thịnh Phát	19.717.670.940	19.717.670.940	-	-
+ Công ty Kho vận Đá Bạc	143.424.212.793	143.424.212.793	1.797.333.958	1.797.333.958
Phải trả cho các đối tượng khác	106.369.427.164	106.369.427.164	335.726.139.779	335.726.139.779
<b>b, Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Cộng				

**Không**

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
<b>a, Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	213.138.354	601.716.467.767	598.242.632.542	3.686.973.579
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	58.307.802.572	58.307.802.572	-
- Thuế xuất nhập khẩu	6.914.031.404	13.829.059.979	17.929.344.365	2.813.747.018
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	576.834.582	3.268.381.789	3.459.240.549	385.975.822
- Thuế thu nhập cá nhân	-	881.645.153	881.645.153	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	59.601.081.800	59.601.081.800	-
- Các loại thuế khác	7.704.004.340	737.604.439.060	738.421.746.981	6.886.696.419
<b>Cộng</b>				
<b>b, Phải thu</b>				
- Thuế GTGT	11.323.369.175	11.332.327.175	8.958.000	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	57.642.869	57.642.869	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	15.949.422	15.949.422
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	11.323.369.175	11.389.970.044	82.550.291	15.949.422
<b>Cộng</b>				

(\*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

**Tổng cộng**

13.480.667.280

348.392.699

13.829.059.979

	31/12/2020	01/01/2020
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.519.044.772</b>	<b>2.721.263.871</b>
- Trích trước Chi phí lãi vay	544.546.449	516.150.996
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định,...	3.883.072.248	437.513.472
- Trích trước Chi phí điện nước, phí NH,...	970.999.323	227.847.096
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	187.000.000	187.000.000
- Trích trước khác	1.933.426.752	1.352.752.307
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.519.044.772</b>	<b>2.721.263.871</b>
<b>19. Phải trả khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.671.628	49.496.135
- Phải trả L/C Upas	246.108.060.538	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	901.625.890	1.703.089.371
<b>Cộng</b>	<b>247.052.358.056</b>	<b>1.752.585.506</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	3.618.601.877	4.542.356.798
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
<b>Cộng</b>	<b>3.618.601.877</b>	<b>4.542.356.798</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	2.647.529.097	10.410.123.783
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.647.529.097</b>	<b>10.410.123.783</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	-	-
<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	-	-
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	12.601.571.698	5.548.434.650
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>12.601.571.698</b>	<b>5.548.434.650</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
-		
-		
<b>Cộng</b>		

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**25-Vốn chủ sở hữu**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>			<b>11.349.132.710</b>	<b>13.591.328.360</b>	<b>145.550.199.504</b>
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước						1.837.619.607	37.542.252.364	37.542.252.364
- Tăng khác							1.837.619.607	1.837.619.607
- Giảm vốn trong năm trước							(13.591.328.360)	(13.591.328.360)
- Lỗ trong năm trước								-
-Giảm khác								-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>	-	-	<b>13.186.752.317</b>	<b>37.542.252.364</b>	<b>171.338.743.115</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>			<b>13.186.752.317</b>	<b>37.542.252.364</b>	<b>171.338.743.115</b>
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						11.261.835.697	47.288.916.558	47.288.916.558
- Tăng khác								11.261.835.697
- Giảm vốn trong năm nay							(35.406.252.364)	(35.406.252.364)
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
<b>Số dư cuối kỳ năm nay</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>			<b>24.448.588.014</b>	<b>49.424.916.558</b>	<b>194.483.243.006</b>

	31/12/2020	01/01/2020
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- <b>Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
đ-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	24.448.588.014	13.186.752.317
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

## 27. Chênh lệch tỷ giá

## 28. Nguồn kinh phí

*K*

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

31/12/2020

01/01/2020

229.889,86

31.180,07

3.696,91

3.696,91

3.614.795,00

326.691,00

331,38

331,38

886.052.173

886.052.173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2020  
đến 31/12/2020

Từ 01/01/2019  
đến 31/12/2019

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

7.408.353.699.439

5.321.116.767.757

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

57.026.058.671

65.744.616.253

- Doanh thu cho thuê văn phòng

23.550.595.129

28.109.745.433

Cộng

7.488.930.353.239

5.414.971.129.443

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

-

-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Từ 01/01/2020  
đến 31/12/2020

Từ 01/01/2019  
đến 31/12/2019

- Hàng bán bị trả lại

-

-

Cộng

-

-

3- Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2020  
đến 31/12/2020

Từ 01/01/2019  
đến 31/12/2019

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

7.099.824.473.281

5.101.928.146.708

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

29.751.310.125

25.238.339.426

- Giá vốn cho thuê văn phòng

7.242.361.677

7.260.975.525

Cộng

7.136.818.145.083

5.134.427.461.659

4- Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2020  
đến 31/12/2020

Từ 01/01/2019  
đến 31/12/2019

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

770.391.077

2.100.706.083

- Lãi chênh lệch tỷ giá

18.456.674.575

12.600.351.170

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

18.456.674.575

12.415.477.746

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

-

184.873.424

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

16.495.906.819

4.100.230.352

Cộng

35.722.972.471

18.801.287.605

5- Chi phí tài chính

Từ 01/01/2020  
đến 31/12/2020

Từ 01/01/2019  
đến 31/12/2019

- Lãi tiền vay

30.139.603.938

17.525.311.991

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

30.112.690.519

16.393.826.264

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

26.913.419

1.131.485.727

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

2.917.693.908

7.915.440.557

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

2.848.982.876

7.914.632.388

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

68.711.032

808.169

- Chi phí tài chính khác

163.271.886

-

Cộng

33.220.569.732

25.440.752.548



	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Tiền phạt thu được	3.609.136.201	15.655.318.339
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	270.000.000	211.818.182
- Các khoản khác	1.604.235.957	14.862.439.554
<b>Cộng</b>	<b>5.483.372.158</b>	<b>30.729.576.075</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Các khoản bị phạt	1.213.721.241	13.448.229.963
- Các khoản khác	3.636.813.920	5.979.557.723
<b>Cộng</b>	<b>4.850.535.161</b>	<b>19.427.787.686</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>65.693.922.829</b>	<b>48.505.260.104</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	22.067.661.364	20.319.167.699
+ Tiền lương	19.850.886.671	18.474.698.076
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.656.011.693	1.369.109.623
+ Tiền ăn ca	560.763.000	475.360.000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	1.330.880.144	1.422.719.275
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.471.410.578	1.101.416.277
- Chi phí khấu hao TSCĐ	307.423.854	307.423.854
- Thuế và lệ phí	117.143.165	826.753.705
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.632.795.225	1.399.750.324
- Chi phí khác bằng tiền	32.766.608.499	23.128.028.970
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>228.783.941.225</b>	<b>187.881.280.572</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	19.445.951.546	18.577.546.151
+ Tiền lương	17.648.113.329	17.031.301.924
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.210.782.117	956.482.927
+ Tiền ăn ca	587.056.100	589.761.300
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	603.996.884	486.984.734
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	346.776.903	482.891.353
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.002.377.387	113.478.131.020
- Chi phí khác bằng tiền	80.384.838.505	54.855.727.314
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	632.610.345.033	636.831.443.447
+ Nguyên vật liệu	630.792.157.552	635.247.135.817
+ Nhiên liệu	1.818.187.481	1.584.307.630
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	41.513.612.910	38.896.713.850
+ Tiền lương	37.499.000.000	35.506.000.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	2.866.793.810	2.325.592.550
+ Ăn ca	1.147.819.100	1.065.121.300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.278.371.034	6.278.371.034
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.535.496.876	159.728.967.725
- Chi phí khác bằng tiền	151.339.695.062	123.679.050.223
<b>Cộng</b>	<b>1.017.277.520.915</b>	<b>965.414.546.279</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.462.425.753	11.277.198.190
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	(981.758.473)	-
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.480.667.280</b>	<b>11.277.198.190</b>

**11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- <b>Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn  
4.823.783.023.794

Dài hạn  
-

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn  
4.779.907.844.775

Dài hạn  
7.132.006.582

## IX. Những thông tin khác

### 1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong năm 2020, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2020 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

### 2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

**Người lập biểu**



**Đỗ Thu Hồng**

**Trưởng Phòng KTTC**



**Nguyễn Thị Quỳnh Ngân**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Hải**

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**

Đến 31 tháng 12 năm 2020

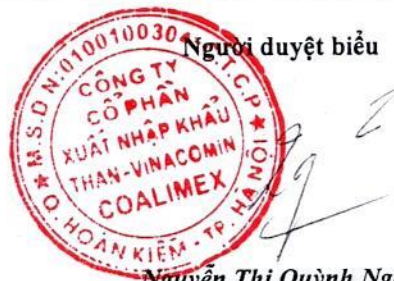
ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>228.628.396.276</b>	<b>173.725.751.385</b>
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	2.220.021.707	-
3	CTy tuyển than Cửa Ông	18.562.500	64.819.150
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	2.077.460.000	2.962.960.000
14	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	429.520.930	429.520.930
16	TCT Khoáng sản	8.335.782.526	8.335.782.526
17	Cty TNHH ITV than Uông Bí	1.606.835.000	384.900.000
21	CTy TNHH ITV than Mạo Khê	-	5.180.000.000
22	CTy cổ phần Chế tạo máy	289.810.510	37.201.010
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	451.745.800	882.750.000
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	502.484.284	3.196.089.169
26	Cty cổ phần than Mông Dương	8.034.233.660	-
27	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	1.184.760.347	11.095.223.109
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	144.188.000	61.160.000
30	Cty cổ phần than Hà Lâm	20.247.277.571	-
32	Cty CP than Vàng Danh	15.476.479.600	14.233.625.000
33	Viện KHCN mỏ	1.521.604.700	-
36	Cty cổ phần công nghiệp ô tô than VN	-	2.966.893.908
41	Cty CP than Tây nam đá mài	-	13.116.873.000
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	16.103.297.677	252.997.714
54	CTy CP than Núi Béo	3.095.069.586	8.744.502.615
56	Cty CP than Cọc Sáu	42.379.063.000	43.608.740.946
57	Cty Cp than Đèo Nai	2.316.600.000	4.342.541.500
58	CTy CP than Cao Sơn	77.219.192.310	28.649.740.910
59	Cty CP than Hà Tu	6.845.973.750	-
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng	139.291.408	1.130.254.382
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	362.847.468	10.399.470.711
96	TCT Điện lực - Vinacomin	10.694.056.648	1.315.805.700
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343.200.000	343.200.000
107	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	6.589.037.294	11.990.699.105
		-	

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**

Đến 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>143.457.521.301</b>	<b>143.457.521.301</b>	<b>43.137.148.227</b>	<b>43.137.148.227</b>
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	-	40.391.245.517	40.391.245.517
53	Cty CP giám định	3.103.068	3.103.068	948.568.752	948.568.752
69	Cty kho vận Đá Bạc	143.424.212.793	143.424.212.793	1.797.333.958	1.797.333.958
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh	30.205.440	30.205.440	-	-

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ  
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN  
Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
<b>1</b>	<b>Công ty than Núi Béo</b>		<b>10.265.934.500</b>	<b>10.900.099.950</b>	<b>634.165.450</b>		
	Máy thở	10	1.645.497.600	1.710.000.000	64.502.400	430	18/03/2020
	Máy thở	3	576.076.950	606.499.950	30.423.000	489	20/04/2020
	Tời kéo	11	6.102.000.000	6.350.000.000	248.000.000	507	11/05/2020
	Máy khoan	2	1.942.359.950	2.233.600.000	291.240.050	634	17/07/2020
<b>2</b>	<b>Công ty than Vàng Danh</b>		<b>78.552.315.414</b>	<b>81.071.914.282</b>	<b>2.519.598.868</b>		
	Hệ thống dây chuyền t.bi máy đào lò	2	11.745.000.000	12.007.800.000	262.800.000	317	02/01/2020
	Máy xúc lật hông	4	5.804.396.080	5.941.040.000	136.643.920	525	22/05/2020
	Tời thủy lực phòng nổ	1	5.357.292.000	5.499.600.000	142.308.000	662	12/08/2020
	HT máy phát điện	1	31.352.477.334	32.156.387.009	803.909.675	695	26/08/2020
	Máy cào đá	2	1.635.000.000	1.677.227.273	42.227.273	807	04/11/2020
	Cửa gió	4	3.568.000.000	3.700.000.000	132.000.000	838	18/11/2020
	Tàu điện ắc quy	5	5.231.530.000	5.461.530.000	230.000.000	884	14/12/2020
	Máy đào lò	1	11.624.535.000	11.977.800.000	353.265.000	883	14/12/2020
	Máng cào	15	1.458.660.000	1.733.340.000	274.680.000	888	21/12/2020
	Máng cào	8	775.425.000	917.190.000	141.765.000	892	23/12/2020
<b>3</b>	<b>Công ty than Mông Dương</b>		<b>74.179.112.925</b>	<b>75.948.880.273</b>	<b>1.769.767.348</b>		
	Giàn chống thủy lực	82	42.124.140.000	42.940.000.000	815.860.000	337	16/01/2020
	Máy bơm nước	6	4.824.000.000	4.935.000.000	111.000.000	738	16/09/2020
	HT tự động trạm quạt gió chính	1	9.213.750.000	9.450.000.000	236.250.000	785	14/10/2020
	Dây chuyền đào lò	2	11.745.000.000	12.007.800.000	262.800.000	846	30/11/2020
	HT tự động trạm quạt gió chính	1	2.475.722.925	2.539.203.000	63.480.075	850	01/12/2020
	Dây chuyền đào lò	1	3.796.500.000	4.076.877.273	280.377.273	854	02/12/2020
<b>4</b>	<b>Công ty than Hà Lâm</b>		<b>95.257.533.338</b>	<b>97.620.861.818</b>	<b>2.363.328.480</b>		
	Tuyến đường ống	1	6.382.911.000	6.590.909.091	207.998.091	517	14/05/2020
	Hệ thống chõ người đang ngồi	1	6.919.400.000	7.136.800.000	217.400.000	494	29/04/2020
	Cột đứng sau giàn chống	5	766.300.000	790.000.000	23.700.000	710	09/09/2020
		5	766.300.000	790.000.000	23.700.000	727	11/09/2020
	Giàn chống thủy lực	69	79.376.117.046	80.817.152.727	1.441.035.681	835	18/11/2020
	Máy khoan thăm dò	1	1.046.505.292	1.496.000.000	449.494.708	887	17/12/2020
<b>5</b>	<b>Công ty nhiệt điện Đông Triều</b>		<b>9.229.761.900</b>	<b>9.436.975.200</b>	<b>207.213.300</b>		
	HT tủ biến tần	1	9.229.761.900	9.436.975.200	207.213.300	733	15/09/2020
<b>6</b>	<b>Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh</b>		<b>2.093.800.000</b>	<b>2.204.000.000</b>	<b>110.200.000</b>		
	Khớp giãn nở bơm tuần hoàn		2.093.800.000	2.204.000.000	110.200.000	877	11/12/2020
<b>7</b>	<b>Công ty CP KD than Cẩm Phả - Vinacomin</b>		<b>8.250.000.000</b>	<b>8.414.545.454</b>	<b>164.545.454</b>		
	Máy xúc lật bánh lốp	1	4.125.000.000	4.207.272.727	82.272.727	893	25/12/2020
	Máy xúc lật bánh lốp	1	4.125.000.000	4.207.272.727	82.272.727	894	25/12/2020
	<b>Tổng cộng</b>		<b>277.828.458.077</b>	<b>285.597.276.977</b>	<b>7.768.818.900</b>		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

**BÁO CÁO DOANH THU BÁN NGOÀI TẬP ĐOÀN**

Đến 31 tháng 12 năm 2020

495.021.831.809

*DVT: Đồng*

STT	Tên đơn vị	Quý IV			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>	<b>116.689,08</b>		<b>229.215.482.949</b>	<b>2.268.020,28</b>		<b>3.924.472.289.796</b>
<b>I</b>	<b>Xuất khẩu</b>			2.496.103.838			15.244.457.723
1	Doanh thu dịch vụ - XKLD Đài Loan + Nhật Bản			2.174.572.118			14.120.201.864
2	Andorad International Ltd.			321.531.720	-	-	1.124.255.859
<b>II</b>	<b>Trong nước</b>	<b>116.689,08</b>		<b>226.719.379.111</b>	<b>2.268.020,28</b>		<b>3.909.227.832.073</b>
1	Công ty CP DV Viễn thông Hoa Phát			13.636.363			54.545.455
2	Đặng Thị Nụ			13.636.364			31.818.183
3	Cty TNHH Cảnh quan mùa thu			-			13.636.364
4	Công ty CP hợp tác ĐTGD Quốc tế Tín Phát			183.049.674			616.396.507
5	Đỗ Công Tá			12.272.727			40.909.090
6	Cty TNHH Đầu tư Nam Thái Group			8.435.047.232			8.435.047.232
7	Dương Thanh Nam			51.980.000			51.980.000
8	Công ty CP thiết bị Đông á			32.565.623.000			45.283.915.000
9	Công ty CP Vitex			-			321.553.000
10	Cty CP XNK Hassen			84.388.000			84.388.000
11	Khách hàng thuê văn phòng 29-31 ĐBL- TPHCM			1.701.008.611			6.879.073.052
12	CNTg Cty CK GTVT SG-TNHH MTV XN CK An Lạc			-			26.950.000
13	Cơ Sở Vĩ Tường			415.518.266			2.108.628.194
14	Cty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình			-			6.800.960.000
15	Cty CP than miền Nam			-	25.393,00	1.798.187	45.661.362.491
16	Cty CP Tatsumi			1.750.000.000	-		3.734.500.000
17	CN mỏ tuyển đồng Sin Quyến, Lào Cai - Vimico			-	-		1.856.951.460
18	Cty CP Công nghiệp Âu Việt			39.000.000	-		37.289.000.000
19	Công ty TNHH MTV SX TM DV XNK TKS Sài Gòn			-	1.833,50	2.988.484	5.479.385.414
20	Công ty TNHH TM v1 DV AQUA3			-	-		839.396.000
21	Công ty TNHH MTV than Thuận An			-	1.831,28	3.014.816	5.520.972.160
22	Tổng công ty Đông Bắc			83.500.000	-		103.750.000
23	Công ty CP than Nam Việt	1.832,00	2.988.244	5.474.463.008	6.468,10	3.058.981	19.785.791.824
24	Cty TNHH MTV Hùng Vũ	5.754,71	1.028.104	5.916.439.968	17.542,48	1.022.604	17.939.005.686
25	Cty CP Phong Hải			-	-		882.000.000
26	Khách hàng khác			-	-		-
27	Công ty cổ phần vận tải thủy-Vinacomin	25.600,00	1.618.323	41.429.068.800	1.192.976,65	1.705.999	2.035.217.392.541
28	Công ty CP Vận tải & Kinh doanh Than - Vinacomin			-	688.814,11	1.657.786	1.141.906.635.624
29	Công ty CP chế biến Than Sài Gòn	7.481,52	1.468.473	10.986.409.549	43.949,89	1.105.337	48.579.422.042
30	Công ty cổ phần đầu tư Long Thuận	36.168,22	1.516.308	54.842.172.135	118.666,22	1.715.915	203.621.155.451
31	Công ty TNHH MTV Minh Ngọc Quang	11.722,71	1.046.422	12.266.896.925	34.698,42	1.053.814	36.565.684.893
32	Công ty CP kinh doanh TM& SX Seiki			-	-		717.265.081
33	Công ty CP Đầu tư TM và DV- Vinacomin			-	107.716,71	1.583.294	170.547.265.667
34	Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh			2.204.000.000	-		2.204.000.000



STT	Tên đơn vị	Quý IV			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
35	Công ty CP Đức Việt 568	24.310,00	1.570.760	38.185.175.600	24.310,00	1.570.760	38.185.175.600
36	Công ty TNHH Phú Khang	3.819,92	1.540.200	5.883.440.361	3.819,92	1.540.200	5.883.440.361
37	Kushiro Coal Mine Co.Ltd			36.363.636			36.363.636
38	Cho thuê VP tại 33 Tràng Thi			4.146.288.892			15.922.116.065

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng



Người duyệt biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân